FireAnt

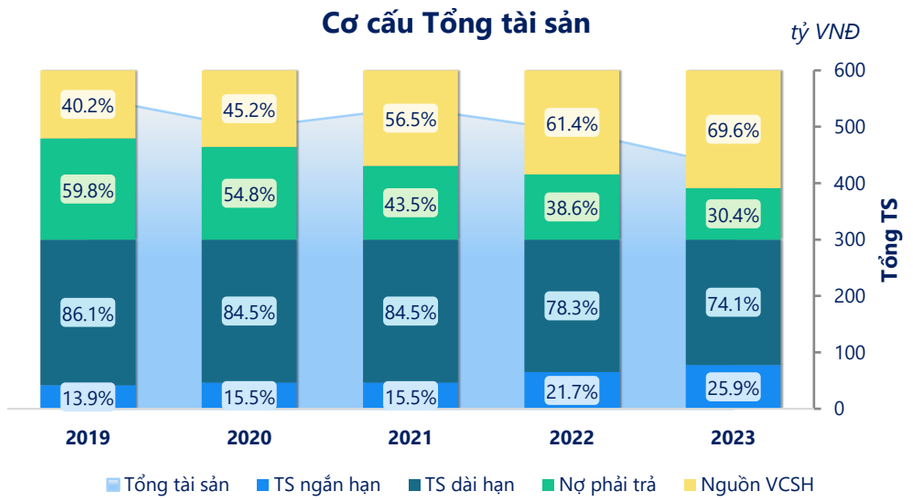
CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,594
SL cổ phiếu LH	23,040,717
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,230
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	299
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
P/E	13.5
EPS	776

	YTD	1T	3T	6T
PJT	25.8%	5.0%	0.0%	1.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

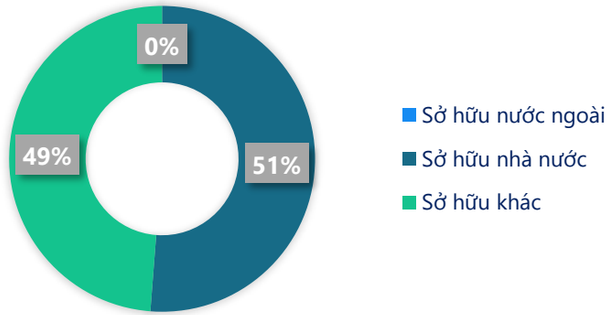
Cơ cấu Tổng tài sản



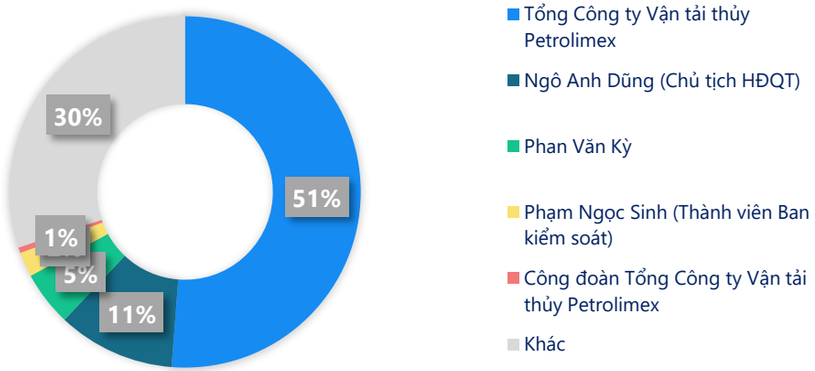
Tổng tài sản của **PJT** năm 2023 đạt **429.6** tỷ đồng, giảm **12.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

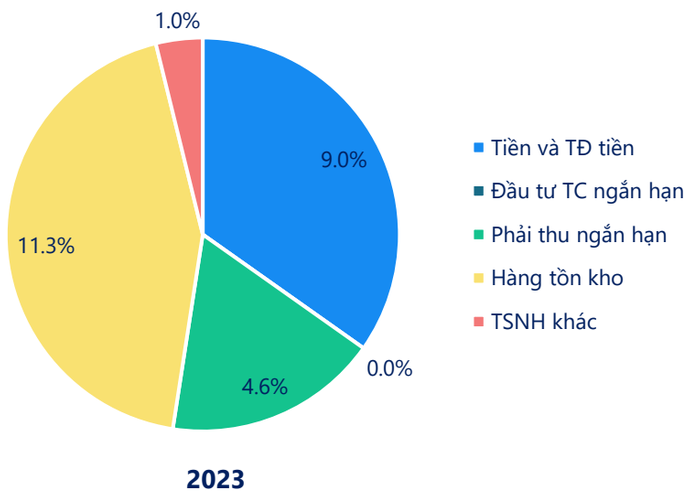


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.8% và không có sở hữu nước ngoài.

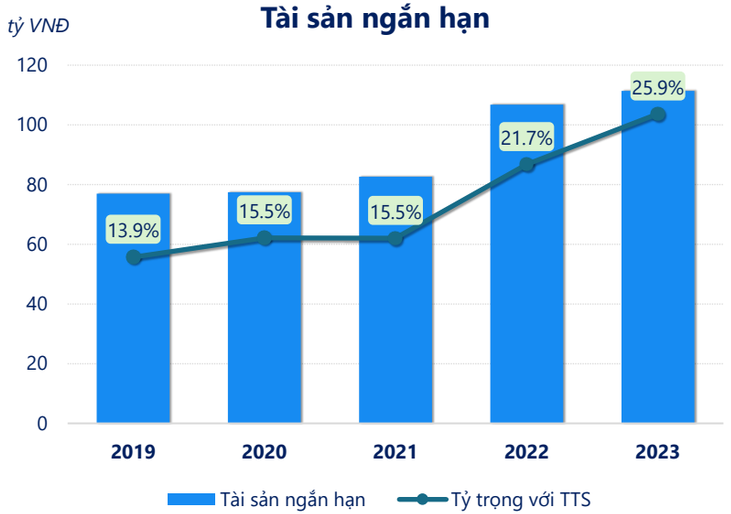
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex** sở hữu **51.2%**, lớn thứ 2 là Ngô Anh Dũng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.8% và đứng thứ 3 là Phan Văn Kỳ nắm giữ 5.05%.

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

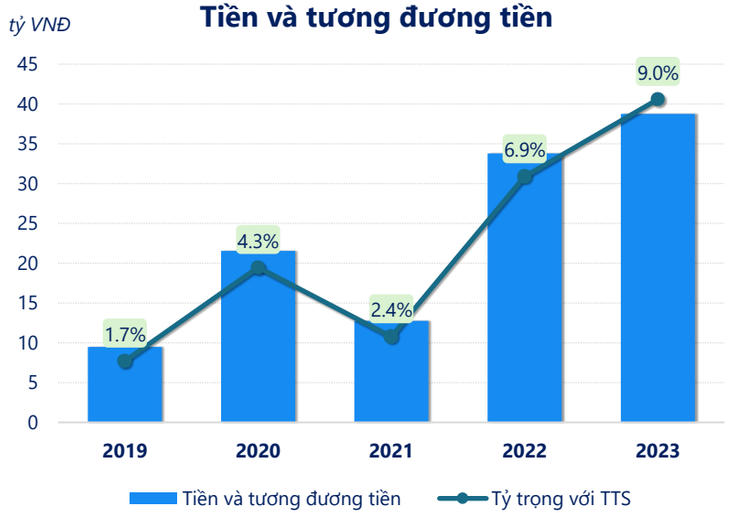
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



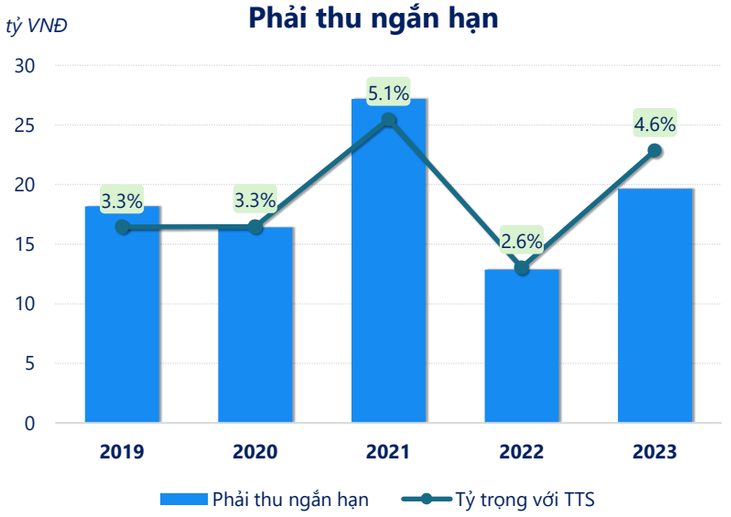
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PJT đạt **111.4** tỷ đồng, tăng trưởng **4.25%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



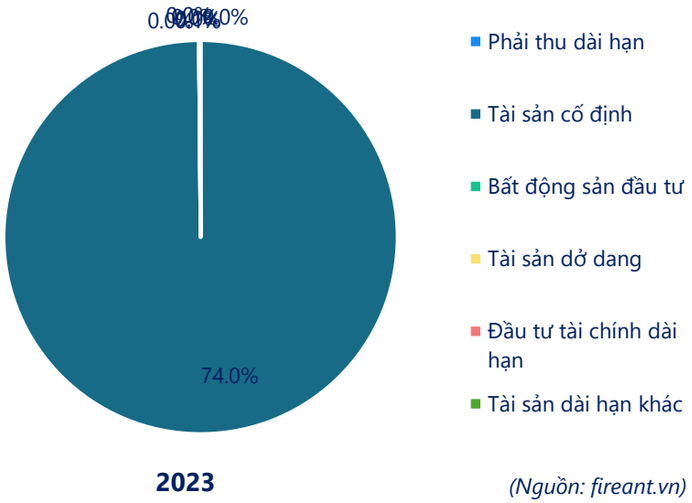
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

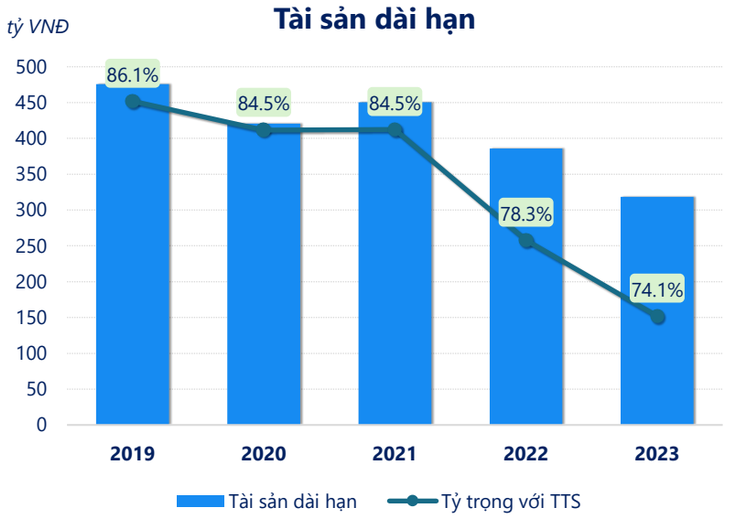
CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



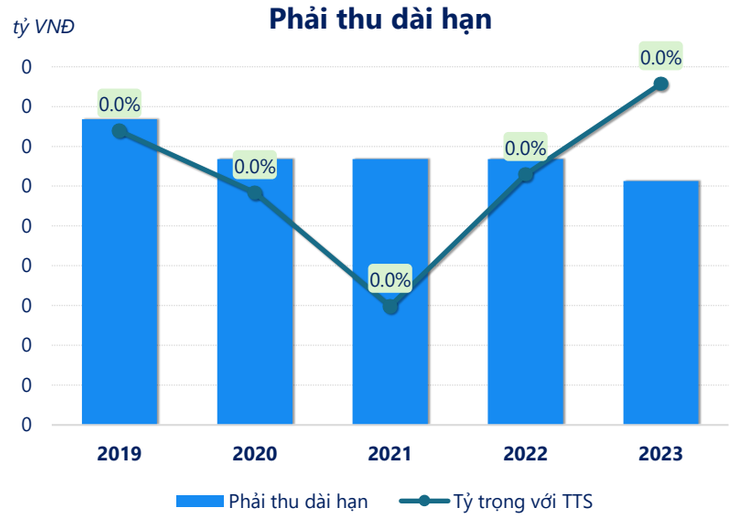
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

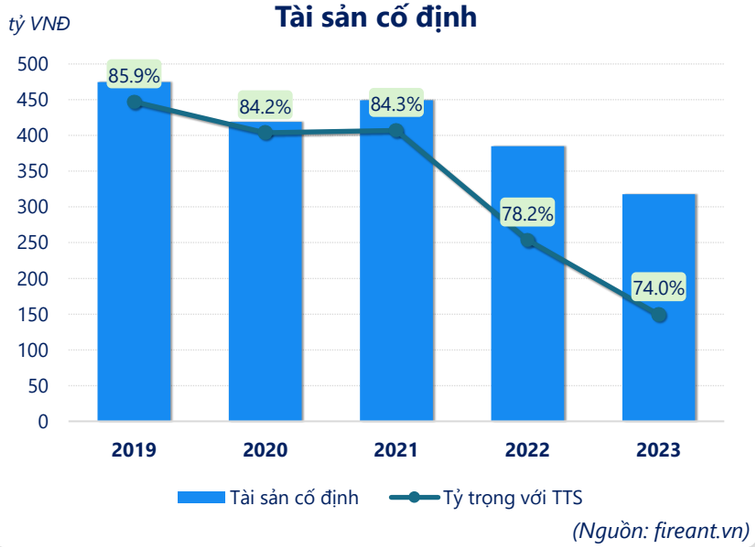


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **318.3** tỷ đồng giảm **17.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **74.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.08%.

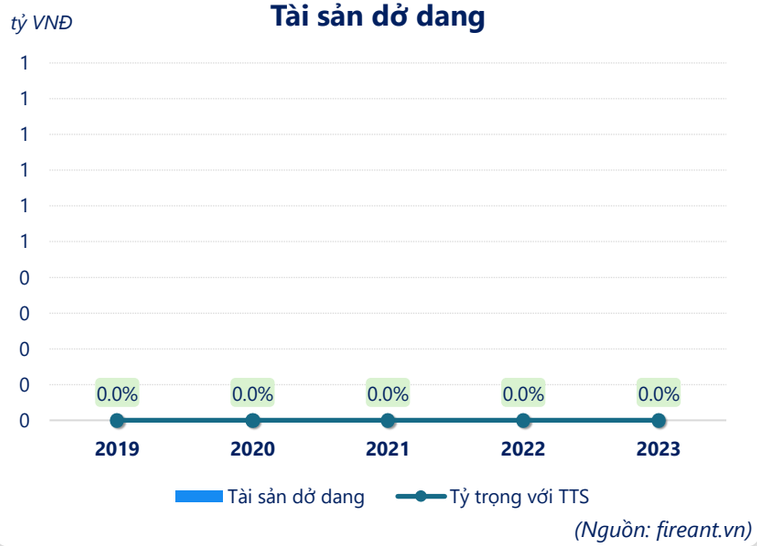
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



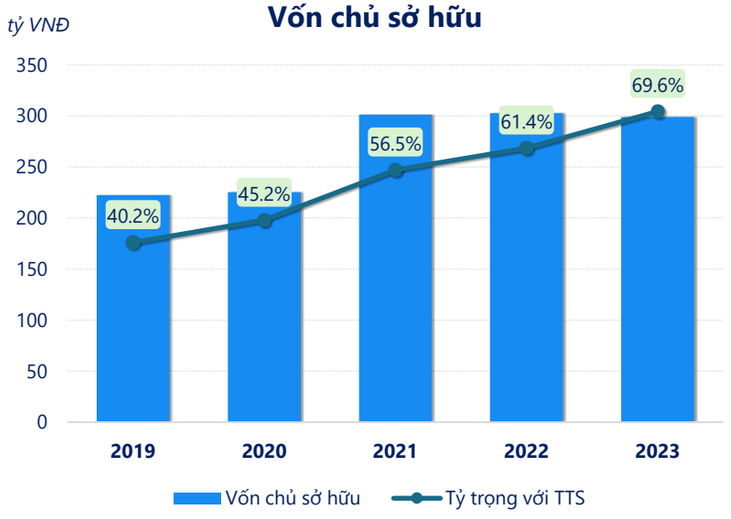
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

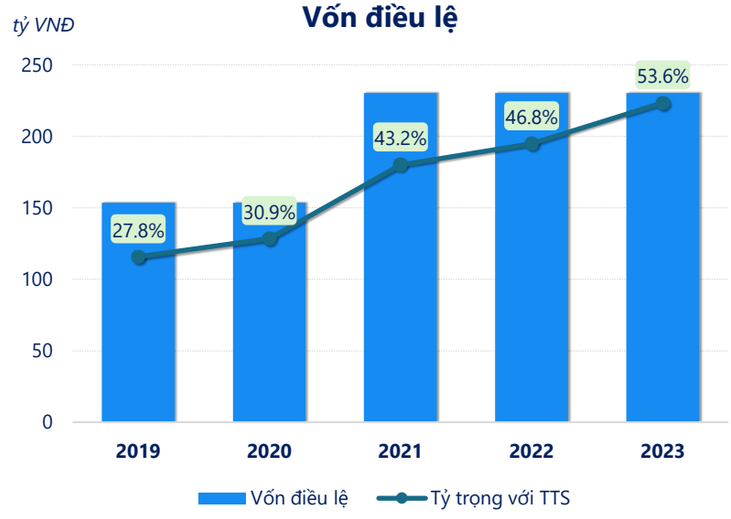
Nợ vay



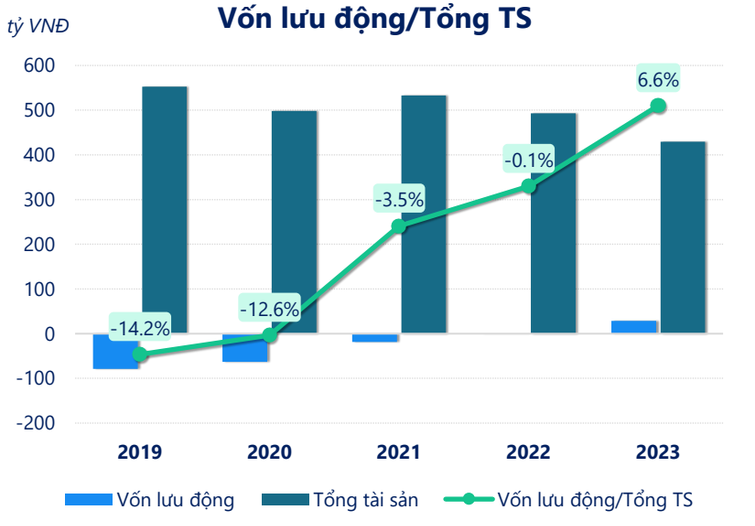
Vốn chủ sở hữu



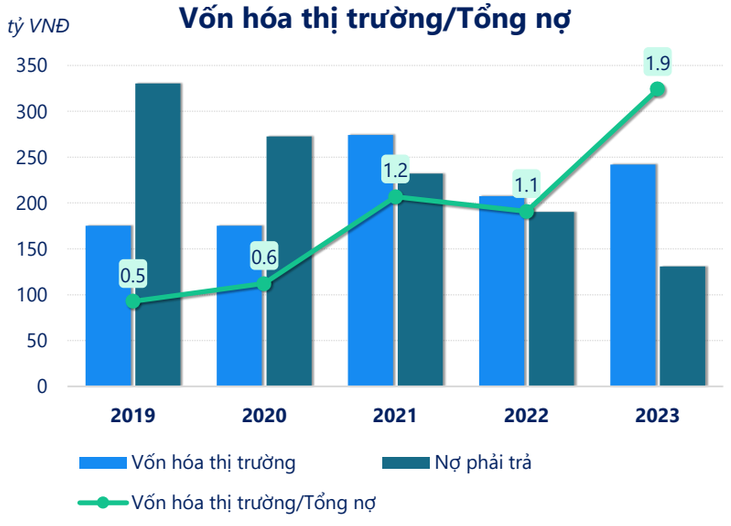
Vốn điều lệ



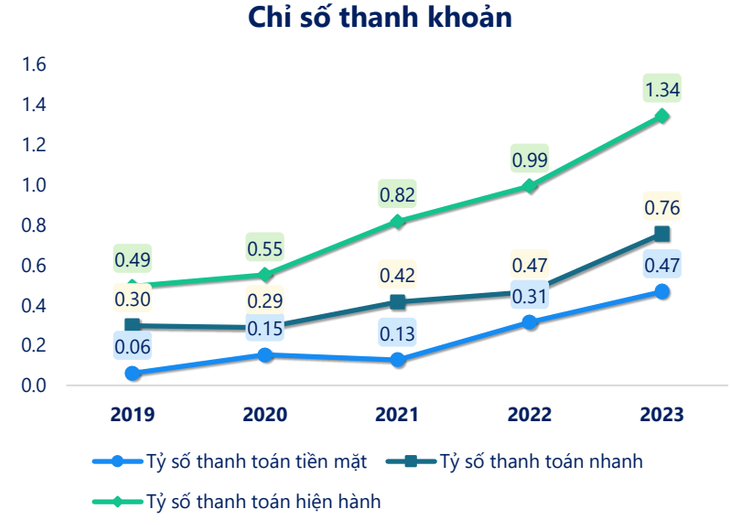
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**493**	**-12.8%**
Tài sản ngắn hạn	111	107	4.3%
Tiền và tương đương tiền	38.7	33.8	14.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.6	12.9	52.8%
Hàng tồn kho	48.7	56.6	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.27	3.58	19.3%
Tài sản dài hạn	**318**	**386**	**-17.5%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	-8.2%
Tài sản cố định	318	385	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.47**	**-75.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	190	-31.2%
Nợ ngắn hạn	**82.9**	**107**	**-22.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.8	48.3	-27.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	35.6	-25.2%
Nợ dài hạn	47.8	82.6	-42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.5	82.3	-42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**303**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**303**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**678**	**606**	**627**	**822**	**707**
Giá vốn hàng bán	601	532	563	758	643
Lợi nhuận gộp	**77.3**	**74.3**	**63.7**	**64.0**	**63.9**
Doanh thu HĐTC	1.77	0.78	0.30	0.26	2.13
Chi phí TC	16.3	21.0	19.0	14.5	10.6
Chi phí lãi vay	**16.2**	**20.9**	**19.0**	**14.4**	**10.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.56	0.32	0.08	0
Chi phí QLDN	26.2	26.0	25.4	30.9	32.4
LN thuần từ HĐKD	**36.0**	**27.6**	**19.3**	**18.8**	**23.0**
Lợi nhuận khác	6.28	6.11	8.40	10.1	0.47
LN trước thuế	**42.3**	**33.7**	**27.7**	**29.0**	**23.4**
Lợi nhuận sau thuế	**33.5**	**26.9**	**22.1**	**23.0**	**18.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.5**	**26.9**	**22.1**	**23.0**	**18.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.4	68.8	68.4	82.5	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	3.82	-90.2	5.45	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	106	-60.6	13.0	-66.9	-66.4
Tiền đầu kỳ	27.9	9.47	21.5	12.8	33.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.4**	**12.1**	**-8.79**	**21.1**	**4.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	9.47	21.5	12.8	33.8	38.7

Powered by Infographic